

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	但是	但是	dàn shì	but
2	今年	今年	jīn nián	this year
3	多大	多大	duō dà	how old?
4	岁	歲	suì	classifier for years (of age)
5	弟弟	弟弟	dì di	younger brother
6	个	個	gè	individual
7	兄弟	兄弟	xiōng dì	brothers
8	姐妹	姐妹	jiě mèi	sisters
9	哥哥	哥哥	gē ge	older brother
10	妹妹	妹妹	mèi mei	younger sister
11	双胞胎	雙胞胎	shuāng bāo tāi	twin
12	姐姐	姐姐	jiě jie	older sister
13	生日	生日	shēng rì	birthday
14	几	幾	jǐ	how much
15	月	月	yuè	moon
16	号	號	hào	ordinal number
17	过生日	過生日	guò shēng rì	to celebrate a birthday
18	口	口	kǒu	mouth
19	爸爸	爸爸	bà ba	(informal) father
20	妈妈	媽媽	mā ma	mama